

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Hợp nhất)
Tại ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Đvt: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.844.033.805.574	30.110.419.567.996
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.578.185.485.905	1.462.039.481.026
1. Tiền	111	5.1	2.173.750.452.301	1.015.936.017.008
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.404.435.033.604	446.103.464.018
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		206.293.631.990	127.711.718.567
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	206.293.631.990	127.711.718.567
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.827.170.354.170	8.916.703.833.030
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	7.620.319.923.002	7.129.293.031.994
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		738.177.929.411	1.185.936.030.177
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	812.136.611.895	964.378.310.158
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(358.998.637.179)	(368.156.652.765)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		15.534.527.041	5.253.113.466
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	17.792.597.696.995	17.700.845.577.697
1. Hàng tồn kho	141		17.834.162.907.741	17.748.849.196.155
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(41.565.210.746)	(48.003.618.458)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.439.786.636.514	1.903.118.957.676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	911.478.151.457	513.383.366.293
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		991.828.494.199	890.017.339.958
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	536.479.990.858	499.718.251.425
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.361.691.980.067	109.985.453.438.041
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.303.545.278.527	1.390.343.249.318
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	88.250.000	1.003.656.601
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		297.675.750.547	455.432.058.987
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.006.283.894.370	934.822.940.331
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		(502.616.390)	(915.406.601)
II. Tài sản cố định	220		84.925.446.494.355	74.332.260.081.635
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	84.599.618.978.128	74.010.198.793.511
- Nguyên giá	222		154.909.003.878.089	135.055.982.961.371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70.309.384.899.961)	(61.045.784.167.860)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	1.346.556.098	27.113.322.344
- Nguyên giá	225		3.264.511.900	46.554.963.995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.917.955.802)	(19.441.641.651)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	324.480.960.129	294.947.965.780
- Nguyên giá	228		449.323.574.302	404.753.395.515
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(124.842.614.173)	(109.807.429.735)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	165.683.980.099	121.650.922.602
- Nguyên giá	231		205.601.938.871	147.212.398.589
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(39.917.958.772)	(25.561.475.987)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.645.450.739.907	25.065.392.026.929
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		2.948.365.312	30.975.440.633
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	11.642.502.374.595	25.034.416.586.296
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.143.249.781.050	936.589.489.153
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2	116.945.502.633	120.159.145.112
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	1.248.620.791.051	1.085.073.096.279
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(223.559.486.692)	(269.888.733.272)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	1.242.974.058	1.245.981.034
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.178.315.706.129	8.139.217.668.404
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	7.686.428.034.492	7.769.657.710.489
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		280.624.324.167	130.300.657.743
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		207.254.855.063	233.855.307.715
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	416.560.000
5. Lợi thế thương mại	269		4.008.492.407	4.987.432.457
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		140.205.725.785.641	140.095.873.006.037

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		99.364.105.367.906	100.729.233.903.951
I. Nợ ngắn hạn	310		39.129.043.450.304	39.104.392.017.942
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	5.14	10.259.367.230.559	9.403.011.108.027
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		341.133.591.614	228.769.104.584
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	1.395.493.858.783	1.249.419.979.107
4. Phải trả người lao động	314		3.260.589.189.005	2.853.587.323.589
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	712.905.442.088	1.392.297.873.664
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.086.866.117	8.167.051.809
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	870.548.401.545	811.846.503.923
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	20.086.355.386.416	21.214.537.010.497
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		179.944.405.425	353.021.753.748
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.012.619.078.752	1.589.734.308.994
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		60.235.061.917.602	61.624.841.886.009
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.14	2.187.690.486.261	936.551.752.443
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		3.134.452.169	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.16	1.356.244.018.022	14.305.050.222
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		20.800.177.565	21.783.050.310
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	44.311.207.478	32.452.013.038
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	56.439.407.031.905	60.432.728.044.105
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		19.514.096.306	8.653.356.444
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		163.960.447.896	178.368.619.447
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.841.620.417.735	39.366.639.102.086
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	38.984.119.055.383	37.549.549.324.047
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34.350.234.360.984	33.907.928.556.576
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.350.234.360.984	33.907.928.556.576
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.027.460.781	(1.599.280.583)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		103.170.695.123	98.119.735.965
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(33.051.860.616)	(35.738.373.458)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(83.735.319)	(596.117.295)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		234.992.178.253	277.638.909.945
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		929.496.263	966.235.689
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.025.951.049.894	79.885.904.198
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		79.885.904.198	(478.060.144.080)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		946.065.145.696	557.946.048.278
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		43.538.218.552	86.187.222.683
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.256.411.191.468	3.136.756.530.327
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.857.501.362.352	1.817.089.778.039
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		111.034.483.111	131.747.921.931
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		1.746.466.879.241	1.685.341.856.108
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		140.205.725.785.641	140.095.873.006.037

LẬP BIỂU

PHÓ BAN KTTT

TRƯỞNG BAN KTTT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Toàn



Đoàn Ngọc Lan



Đặng Thị Hương



Đặng Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (Hợp nhất)
Năm 2017

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		79.277.686.894.810	71.091.230.133.340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		18.152.099.320	35.764.957.895
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	79.259.534.795.490	71.055.465.175.445
4. Giá vốn hàng bán	11	6.1	62.157.558.301.802	57.372.448.531.731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6.1	17.101.976.493.688	13.683.016.643.714
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	363.805.028.672	373.031.777.948
7. Chi phí tài chính	22	6.3	5.368.827.132.700	4.068.537.174.537
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.881.673.200.196	4.484.589.078.806
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	3.092.407.709.740	2.884.860.176.030
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	5.951.071.249.670	6.189.263.898.617
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.053.475.430.250	913.387.172.478
11. Thu nhập khác	31	6.4	284.012.744.219	366.653.017.459
12. Chi phí khác	32	6.5	286.731.143.083	243.558.586.481
13. Lợi nhuận khác	40		(2.718.398.864)	123.094.430.978
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.050.757.031.386	1.036.481.603.456
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		696.990.481.528	171.899.199.702
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(143.319.548.859)	(307.368.171.260)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.497.086.098.717	1.171.950.575.014

LẬP BIỂU



Lê Ngọc Toàn

PHÓ BAN KTTC



Đoàn Ngọc Lan

TRƯỞNG BAN KTTC TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hương



Đặng Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Hợp nhất)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.050.757.031.386	1.036.481.603.456
2. Điều chỉnh cho các khoản:			0	-
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		10.831.418.827.567	10.054.786.324.153
- Các khoản dự phòng	03		(99.878.148.372)	525.888.413.833
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	-
- Chi phí lãi vay	06		4.881.673.200.196	4.484.589.078.806
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.663.970.910.777	16.101.745.420.248
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(1.503.691.591.247)	1.352.949.635.668
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(85.313.711.586)	(454.915.793.981)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải)	11		1.341.740.926.945	(2.404.674.152.567)
- (Tăng) / Giảm chi phí trả trước	12		(157.108.800.727)	(2.860.218.479.674)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.758.804.266.246)	(4.946.954.138.148)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(494.148.367.544)	(319.832.853.182)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		713.246.492.444	626.713.461.878
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(422.884.769.758)	(294.228.109.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.297.006.823.058	6.800.584.991.216
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.996.337.705.365)	(11.118.535.292.797)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(111.033.234.000)	(43.844.321.710)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		48.012.757.467	88.684.641.793
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.059.358.181.898)	(11.073.694.972.714)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		0	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		62.826.292.844.344	57.381.814.651.958
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(67.947.795.480.625)	(53.769.466.424.377)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.121.502.636.281)	3.612.348.227.581
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.116.146.004.879	(660.761.753.917)
Tiền tồn đầu kỳ	60		1.462.039.481.026	2.122.801.234.943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	-
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3.578.185.485.905	1.462.039.481.026

LẬP BIỂU

PHÓ BAN KTTT

TRƯỞNG BAN KTTT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Toàn

Doãn Ngọc Lan

Đặng Thị Hương



Đặng Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam là nhóm công ty không có tư cách pháp nhân bao gồm:

- Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (doanh nghiệp cấp I);
- Các công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (doanh nghiệp cấp II);
- Các công ty con của doanh nghiệp cấp II (doanh nghiệp cấp III);
- Các công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Sau đây được gọi là “Tập đoàn”) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở tổ chức lại Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

Thực hiện quyết định số 989/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã hoàn tất việc đăng ký kinh doanh, có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên lần đầu ngày 12/07/2010 với mã số doanh nghiệp là 5700100256 và chính thức chuyển đổi từ công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV kể từ ngày 01/07/2010. Hoạt động đến năm 2014, Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên thay đổi lần thứ hai vào ngày 21/10/2014.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên thay đổi lần thứ hai vào ngày 21/10/2014, ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai khoáng: Khai thác và thu gom than non; Khai thác và thu gom than bùn; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (quặng bô xít, titan, ilmenit, zircon, rutil, monzite, đồng, chì, kẽm, crôm, thiếc, mangan, wolfram, đá quý, vàng, đất hiếm...); Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Khai thác muối; Khai thác khoáng sản khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai mỏ và quặng khác (bao gồm: Tổ chức ứng cứu, xử lý, khắc phục sự cố mỏ; Tổ chức huấn luyện phòng ngừa và giải quyết các sự cố mỏ; Đào tạo lực lượng cấp cứu mỏ chuyên nghiệp và bán chuyên; Khôi phục các đường lò cũ, các công trình thoát nước trong môi trường khí độc và độc hại; Thử nghiệm các tiêu chí môi trường; Hiệu chỉnh thiết bị trong lĩnh vực cấp cứu mỏ; phòng chống cháy nổ; dịch vụ khoan nổ mìn);
- Sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả xuất, nhập khẩu), bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, nitorat amôn và tiền chất thuốc nổ, hóa chất, nguyên vật liệu để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; Tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Công nghiệp chế biến, chế tạo: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất than cốc; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc sắt thép; Đúc kim loại màu; Sản

- Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Dạy nghề; Đào tạo cao đẳng; Đào tạo đại học và sau đại học; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá; Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; Hoạt động y tế dự phòng; Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng; Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (chỉ phục vụ cho nội bộ Tập đoàn);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng do Tập đoàn kinh doanh (trừ hàng hóa Nhà nước cấm).

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam có trụ sở tại số 226 đường Lê Duẩn, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Trong năm 2017, Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") có Văn phòng Cơ quan Tập đoàn và 30 đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo sổ, bao gồm:

1. Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin
2. Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin
3. Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin
4. Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin
5. Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin
6. Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin
7. Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin
8. Ban QLDA Nhà máy tuyển than Khe Chàm - Vinacomin
9. Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng
10. Công ty Xây dựng mỏ hầm lò I - Vinacomin
11. Công ty Xây dựng mỏ hầm lò II - TKV
12. Ban QLDA nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin
13. Trung tâm cấp cứu Mỏ - Vinacomin
14. Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin
15. Ban quản lý các dự án than đồng bằng Sông Hồng - Vinacomin
16. Cơ quan Tập đoàn
17. Ban Quản lý dự án nhà điều hành Vinacomin
18. Công ty Than Nam Mẫu - TKV
19. Công ty Than Thống Nhất - TKV
20. Công ty Than Dương Huy - TKV
21. Công ty Than Quang Hanh - TKV
22. Công ty Than Khe Chàm - TKV
23. Công ty Than Mạo Khê - TKV
24. Công ty Than Hòn Gai - TKV
25. Công ty Than Hạ Long - TKV
26. Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV
27. Công ty Than Hồng Thái - TKV
28. Văn phòng đại diện Vinacomin tại Campuchia (Hạch toán báo sổ)
29. Công ty nhôm Đăk Nông - TKV

30. Công ty Than Ưông Bí - TKV

Cấu trúc Tập đoàn:

Trong năm 2017, tập đoàn có 45 Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Chi tiết như sau:

TT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Quảng Ninh	100	100	Xây dựng
2	Công ty TNHH Vinacomin - Lào	Lào	100	100	Khai thác khoáng sản
3	Công ty CP Vật tư - TKV	Quảng Ninh	51	51	Vận tải
4	Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	100	100	Nghiên cứu
5	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	100	100	Nghiên cứu
6	Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải -TKV	Quảng Ninh	100	100	Dịch vụ
7	Tổng Công ty Khoáng Sản - TKV	Hà Nội	98,06	98,06	Khai thác khoáng sản
8	Tổng Công ty Công nghiệp Hoá chất Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	100	100	Sản xuất thuốc nổ
9	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	Hà Nội	98,21	98,21	Khai thác than
10	Tổng công ty Điện lực - TKV	Hà Nội	99,68	99,68	Sản xuất điện
11	Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - TKV	Lâm Đồng	100	100	Khai thác nhôm
12	Công ty CP Địa Chất Mỏ - TKV	Quảng Ninh	86,59	86,59	Khảo sát địa chất
13	Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Hạ tầng - TKV	Hà Nội	99,27	99,27	Kinh doanh bất động sản
14	Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	Hà Nội	92	92	Khảo sát địa chất
15	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	Hà Nội	100	100	Phát hành tạp chí
16	Công ty liên doanh Alumina (Campuchia - Việt Nam)	Campuchia	87,96	87,96	Khảo sát, thăm dò quặng bauxite
17	Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Quảng Ninh	51,00	51,00	Khai thác than
18	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Quảng Ninh	51,01	51,01	Khai thác than
19	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Quảng Ninh	51,00	51,00	Khai thác than
20	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Quảng Ninh	74,21	74,21	Khai thác than
21	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Quảng Ninh	51,00	51,00	Khai thác than
22	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Quảng Ninh	54,03	54,03	Khai thác than
23	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Quảng Ninh	52,90	52,90	Khai thác than
24	Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Quảng Ninh	65,37	65,37	Khai thác than
25	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Quảng Ninh	66,83	66,83	Khai thác than
26	Công ty CP Địa chất và Khoáng sản Vinacomin	TP. Hồ Chí Minh	65,02	65,02	Khảo sát, thăm dò

TT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính
27	Công ty CP Giám định - Vinacomin	Quảng Ninh	51,00	51,00	Giám định chất lượng
28	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Quảng Ninh	40,98	40,98	Cơ khí
29	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Quảng Ninh	35,37	35,37	Sửa chữa thiết bị
30	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Quảng Ninh	36,40	36,40	Cơ khí
31	Công ty CP Vận tải thủy - Vinacomin	Quảng Ninh	76,45	76,45	Vận tải
32	Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hoá - TKV	Thanh Hóa	94,80	94,80	Khai thác khoáng sản
33	Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	65,48	65,48	Kinh doanh than
34	Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Hà Nội	67,44	67,44	Kinh doanh than
35	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	Quảng Ninh	51,00	51,00	Tư vấn
36	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Hà Nội	55,41	55,41	Xuất nhập khẩu
37	Công ty CP Đại lý Hàng Hải - Vinacomin	Quảng Ninh	85,90	85,90	Dịch vụ
38	Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	95,24	95,24	Dịch vụ
39	Công ty CP Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin	Hà Nội	51,00	51,00	Dịch vụ
40	Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin	TP. Hồ Chí Minh	34,00	34,00	Kinh doanh than
41	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	36,01	36,01	Lắp ráp ô tô
42	Công ty CP Đồng Tả Phời - Vinacomin	Lào Cai	64,08	64,08	Khai thác khoáng sản
43	Công ty CP Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	59,5	59,5	Khai thác khoáng sản
44	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Hà Nội	100	100	Dịch vụ y tế
45	Trường CĐ nghề Than Khoáng sản Việt Nam	Quảng Ninh	100	100	Đào tạo

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được trình bày tại Mục 4 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất để lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (Thông tư 202). Thông tư 200 thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII- Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con”, và có hiệu lực từ năm tài chính 2015.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tập đoàn. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản góp vốn liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Tập đoàn vào Công ty liên kết được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.4 Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp giá gốc.

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng và có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.6 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc nêu trên.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.7 Nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty mẹ và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và đảm bảo phản ánh trên bảng cân đối kế toán là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.9 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.9.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản hữu hình theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và đảm bảo phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.9.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản vô hình theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và đảm bảo phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

4.10 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian đi thuê ngắn hơn thời gian ước tính sử dụng.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm

lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

4.13 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Tập đoàn và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.14 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.15 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Tập đoàn bao gồm: Chi tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư của các dự án nhiệt điện thuộc Tổng Công ty điện lực - Vinacomin, chi phí phát hành trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian của kỳ hạn trái phiếu phát hành kể từ thời điểm phát sinh chi phí phát hành trái phiếu.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác là các khoản chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn với thời hạn trên 01 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh. Việc phân phối quỹ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Tập đoàn đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

4.19 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, lãi trái phiếu phát hành của Tập đoàn.

4.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khập (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi

Hàng gửi bán	783.627.862.123	957.095.191.633
Cộng	17.834.162.907.741	17.748.849.196.155
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(41.565.210.746)	(48.003.618.458)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	17.792.597.696.995	17.700.845.577.697

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo Biểu 08-TM-TKV đính kèm)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Biểu 09-TM-TKV đính kèm)

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo Biểu 10-TM-TKV đính kèm)

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết theo Biểu 11-TM-TKV đính kèm)

5.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết theo Biểu 12-TM-TKV đính kèm)

5.12. Chi phí trả trước (Chi tiết theo Biểu 13-TM-TKV đính kèm)

5.13. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm (VND)		Đầu năm (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	13.344.927.196.054	13.344.927.196.054	11.757.243.202.642	11.757.243.202.642
Vay dài hạn	63.180.835.222.267	63.180.835.222.267	69.890.021.851.960	69.890.021.851.960
<i>Trong đó :</i>				
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.741.428.190.362	6.741.428.190.362	9.457.293.807.855	9.457.293.807.855
Nợ dài hạn trên 1 năm	56.439.407.031.905	56.439.407.031.905	60.432.728.044.105	60.432.728.044.105
Cộng	76.525.762.418.321	76.525.762.418.321	81.647.265.054.602	81.647.265.054.602

5.14. Phải trả người bán (Chi tiết theo Biểu 16-TM-TKV đính kèm)

5.15. Trái phiếu phát hành (Chi tiết theo Biểu 17-TM-TKV đính kèm)

5.16. Thuế và các phải phải nộp, phải thu nhà nước (Chi tiết theo Biểu 19-TM-TKV đính kèm)

5.17. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	14.158.700	93.517.000
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	5.921.260.261	13.962.728.587
Lãi vay	470.141.066.158	474.188.937.792
Chi phí phải trả nhà thầu XD CB	1.365.413.364.030	641.524.405.159
Chi phí vận chuyển than	65.291.871.343	120.832.171.914

Chi phí phải trả tiền điện	6.620.297.805	2.177.639.887
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.862.842.484	12.163.686.778
Các khoản khác	132.884.599.329	141.659.836.769
Cộng	2.069.149.460.110	1.406.602.923.886

5.18. Các khoản phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn	870.548.401.545	811.846.503.923
Tài sản thừa chờ xử lý	31.090.878	3.664.639.571
Kinh phí công đoàn	17.686.865.861	21.614.967.363
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	4.239.277.030	8.043.723.789
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32.691.461.377	18.645.591.179
Các khoản phải trả, phải nộp khác	815.899.706.399	759.877.582.021
Dài hạn	44.311.207.478	32.452.013.038
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.039.203.348	11.510.760.236
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.272.004.130	20.941.252.802
Cộng	914.859.609.023	844.298.516.961

5.19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
Số dư đầu năm trước	32.948.706.466.270	382.421.977.793	455.204.902.085	2.524.483.744	(478.060.144.080)	38.807.913.178
Tăng vốn trong năm trước	786.703.900.155					
Lãi trong năm trước					907.856.435.968	
Tăng do phân phối lợi nhuận			152.020.954.820			
Tăng khác	172.518.190.151	39.159.118.490				73.714.224.583
Giảm khác	-	(323.461.360.318)	(329.586.946.960)	(1.558.248.055)	(349.910.387.690)	(26.334.915.078)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	33.907.928.556.576	98.119.735.965	277.638.909.945	966.235.689	79.885.904.198	86.187.222.683
Tăng vốn trong kỳ này	441.512.696.325	729.952.870				
Lãi trong kỳ này					2.192.188.521.575	
Tăng do phân phối lợi nhuận			390.217.985.830			
Tăng khác	5.586.200.330	5.009.158.234	64.829.792.819	727.247		114.832.253.139
Giảm khác	(4.793.092.247)	(688.151.946)	(497.694.510.341)	(37.466.673)	(1.246.123.375.879)	(157.481.257.270)
Số dư cuối kỳ này	34.350.234.360.984	103.170.695.123	234.992.178.253	929.496.263	1.025.951.049.894	43.538.218.552

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu và lợi nhuận gộp

Tập đoàn báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực xây dựng cơ bản; lĩnh vực kinh doanh cơ khí; lĩnh vực sản xuất điện; lĩnh vực kinh doanh khoáng sản; các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than	Sản xuất điện	Kinh doanh vật liệu nổ	Kinh doanh khoáng sản	Hoạt động khác	Tổng cộng
<u>Năm 2016</u>						
Doanh thu thuần	47.102.733.596.070	8.524.838.049.681	2.745.087.528.727	6.341.641.032.014	6.341.164.968.953	71.055.465.175.445
Giá vốn hàng bán	37.593.429.689.658	8.062.360.478.369	1.819.361.719.683	5.703.406.339.654	4.193.890.304.368	57.372.448.531.731
Lợi nhuận gộp	9.509.303.906.412	462.477.571.312	925.725.809.044	638.234.692.360	2.147.274.664.585	13.683.016.643.714
<u>Năm 2017</u>						
Doanh thu thuần	48.485.446.395.299	10.871.735.989.194	2.688.862.369.630	11.819.175.194.557	5.394.314.846.810	79.259.534.795.490
Giá vốn hàng bán	38.017.411.783.301	9.218.680.809.132	1.759.713.232.517	9.552.657.382.432	3.609.095.094.420	62.157.558.301.802
Lợi nhuận gộp	10.468.034.611.998	1.653.055.180.062	929.149.137.113	2.266.517.812.126	1.785.219.752.390	17.101.976.493.688

- 6.2 Doanh thu hoạt động tài chính** (Chi tiết theo Biểu 14-TM-TKV đính kèm)
- 6.3 Chi phí hoạt động tài chính** (Chi tiết theo Biểu 14-TM-TKV đính kèm)
- 6.4 Thu nhập khác** (Chi tiết theo Biểu 14-TM-TKV đính kèm)
- 6.5 Chi phí khác** (Chi tiết theo Biểu 14-TM-TKV đính kèm)
- 6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp** (Chi tiết theo Biểu 15-TM-TKV đính kèm)
- 6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố** (Chi tiết theo Biểu 18-TM-TKV đính kèm)

6.8. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn phát sinh chủ yếu tại thị trường trong nước, riêng hoạt động kinh doanh than của Tập đoàn có xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực của hoạt động sản xuất, kinh doanh than như sau:

Chi tiết doanh thu than theo khu vực địa lý	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
<u>Năm 2016</u>			
Doanh thu thuần (VND)	45.193.922.513.310	1.908.811.082.760	47.102.733.596.070
Sản lượng (tấn)	29.646.695	802.114	30.448.809
<u>Năm 2017</u>			
Doanh thu thuần (VND)	44.400.440.861.257	4.085.005.534.042	48.485.446.395.299
Sản lượng (tấn)	27.126.957	1.517.920	28.644.877

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 CAM KẾT VỐN

Theo Quyết định số 2335/QĐ - TKV ngày 26/12/2017, Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã phê duyệt kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2018 của Tổ hợp công ty mẹ - công ty con Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam với tổng số tiền là 12.831,5 tỷ đồng.

7.2 CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ TÀI CHÍNH

Thực hiện đề án “Tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 314/QĐ-TTg ngày 07/02/2013, trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017, TKV đã hoàn thành các công việc sau:

- + Chấm dứt công nhận Công ty cổ phần Đóng tàu Sông Ninh - TKV làm công ty con của TKV.
- + Hoàn thành các thủ tục pháp lý giải thể Công ty liên doanh khoáng sản Steung Treng.

7.2 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào chưa được công bố hoặc chưa được điều chỉnh có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Tập đoàn bị phản ánh sai lệch.

7.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016 của Tập đoàn.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Ngọc Toàn

P.TRƯỞNG BAN KTTTC



Doãn Ngọc Lan

TRƯỞNG BAN KTTTC



Đặng Thị Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thanh Hải